

Số: *2776* /QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày *30* tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung lần 6 dự án:
Đường Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy
định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi
Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính
hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện
bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày
06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết
thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng
dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND
tỉnh Lai Châu ban hành quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công
tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 3/10/2018 của UBND tỉnh
Lai Châu Về việc Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái
định cư khi nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án tại thành phố Lai Châu và 02 dự
án tại huyện Tam Đường;*

*Căn cứ Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND tỉnh Lai
Châu Về việc Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định
cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đường Đinh Bộ Lĩnh thuộc địa
bàn thành phố Lai Châu (Bổ sung loại đất);*

*Căn cứ Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh Lai
Châu Về việc Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định
cư khi Nhà nước thu hồi đất cho 04 dự án trên địa bàn huyện Mường Tè và 04*

dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất cho 04 dự án trên địa bàn huyện Mường Tè và 04 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu V/v Ban hành Quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Lai Châu Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đường Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 2245/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của UBND thành phố Lai Châu V/v Ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Đường Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 19/03/2019 của UBND thành phố Lai Châu V/v Ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bổ sung dự án: Đường Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số /TTr-TNMT ngày /12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ bổ sung lần 6 dự án: Đường Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ chủ đầu tư phải chi trả bổ sung là: **1.014.345.123 đồng.**

(Bằng chữ: Một tỷ không trăm mười bốn triệu ba trăm bốn mươi lăm nghìn một trăm hai mươi ba đồng).

Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	1.014.345.123 đồng
+ Bồi thường về đất:	106.757.370 đồng
+ Tài sản, vật kiến trúc:	722.414.766 đồng
+ Cây cối, hoa màu:	34.307.787 đồng

+ Chính sách hỗ trợ:

150.865.200 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo).

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên & Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất; Giám đốc Ban Quản lý dự án thành phố Lai Châu; Chủ tịch UBND các phường: Tân Phong, Đông Phong; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

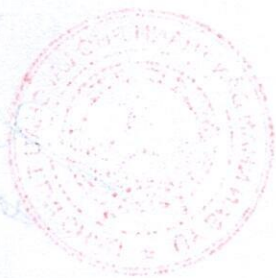
Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Xiêng



PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ TÁI ĐỊNH CƯ

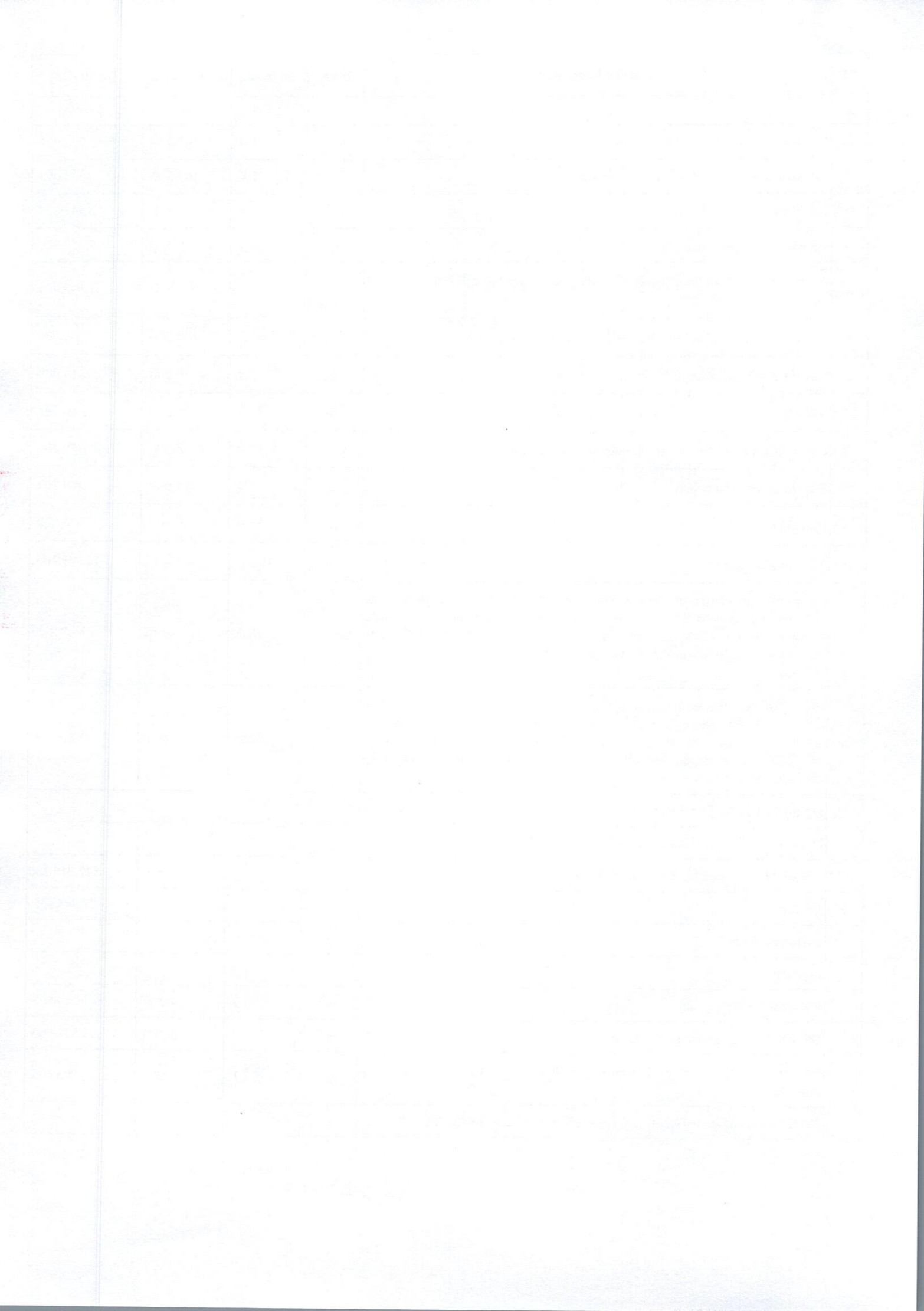
Dự án: Đường Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu

(Kèm theo Quyết định số: 2776 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu)

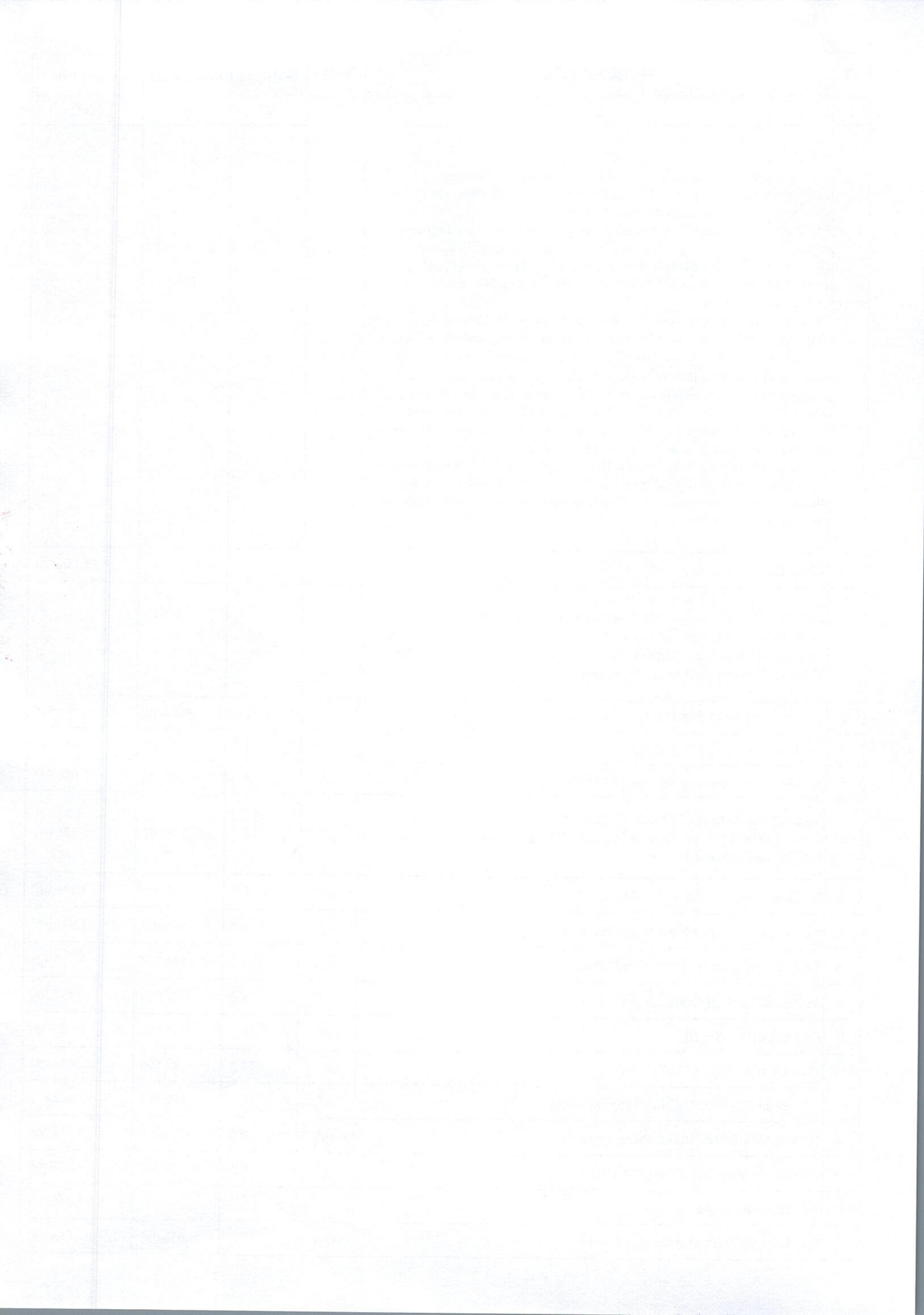
TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
A	Tổng cộng				1.014.345.123
1	Chi trả cho chủ sở hữu				1.014.345.123
a	<i>Về đất</i>				<i>106.757.370</i>
b	<i>Về tài sản vật kiến trúc</i>				<i>722.414.766</i>
c	<i>Về cây cối hoa màu</i>				<i>34.307.787</i>
d	<i>Về chính sách hỗ trợ</i>				<i>150.865.200</i>
C	Chi tiết cho các hộ dân				1.014.345.123
	Phường Tân Phong				
1	Hộ gia đình bà Vàng Thị Dương				
	Địa chỉ: bản Tân Làn Than, phường Tân Phong thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				160.959.315
a	<i>Về đất</i>				6.645.600
1	Diện tích thu hồi	m ²	184,6		
2	Loại đất				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	50,4	36.000	1.814.400
	Đất nuôi trồng thủy sản	m ²	134,2	36.000	4.831.200
	Vị trí (VT1)				
	<p>Nguồn gốc: Diện tích 184,6m² đất thu hồi đối chiếu trên bản đồ địa chính quy chủ như sau: 28,3 m² đất DGT, 139,7m² đất DLT quy chủ cho UBND phường, diện tích 16,6m² đất ODT quy chủ bà Vàng Thị Dương. Hiện trạng toàn bộ diện tích trên do gia đình bà Dương sử dụng có nguồn gốc nhận tặng cho của bố mẹ là ông Lò Văn Lú và bà Liêng Thị Rập từ năm 1998 (không có giấy tờ). Đất ông Lú và bà Rập khai hoang từ năm 1981. Hiện trạng gia đình bà Dương sử dụng ổn định không tranh chấp với ai. Bản đồ địa chính quy chủ như trên là có sự nhầm lẫn sai sót</p>				
b	<i>Về tài sản vật kiến trúc (Tài sản, vật kiến trúc, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất, gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp)</i>				134.376.915
1	Kè xây đá (34*1,5*0,5) kè ao đọt 1 chưa phê duyệt	m ³	25,5	392.700	10.013.850
2	Kè xây đá (32*1,5*0,5) kè giữ đất	m ³	24,0	392.700	9.424.800
3	Kè xây đá (45*2,5*0,6) kè bờ suối	m ³	67,5	392.700	26.507.250
4	Kè xây đá (40*0,6*1,8) kè giữ đất	m ³	43,2	392.700	16.964.640
5	Lưới B40 cọc tre gỗ (85*1,5)	m ²	127,5	100.100	12.762.750
6	Ao đào không phân biệt cấp đất (2,5*134,2 m ²)	m ³	335,5	58.300	19.559.650
7	Ống nhựa HDPE Φ 63 (hệ thống dẫn nước từ trường học về nhà của gia đình)	m	300,0	48.900	14.670.000

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
8	Ống thép mã kẽm Φ 50 (2m/cọc*50 cọc)	m	100,0	31.700	3.170.000
9	Kè xây đá (35*2,8*0,5) kè ao thu hồi bổ sung	m ³	54,3	392.700	21.303.975
c	Về chính sách hỗ trợ				19.936.800
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác	đồng/ hộ	50,4	108.000	5.443.200
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nuôi trồng thủy sản	đồng/ hộ	134,2	108.000	14.493.600
2	Hộ gia đình bà Vàng Thị Niêng và ông Thảo A Săng				
	Địa chỉ: bản Tả Làn Than, phường Tân Phong thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				
					47.941.108
a	Về đất				4.316.400
1	Diện tích thu hồi	m ²	119,9		
2	Loại đất				
	Đất nuôi trồng thủy sản	m ²	90,1	36.000	3.243.600
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	29,8	36.000	1.072.800
	Vị trí (VT1) (thửa đất số 56, 57 TBD 22)				
	Nguồn gốc sử dụng đất: Diện tích 119,9 m ² đất thu hồi đối chiếu bản đồ địa chính quy chủ như sau: 15,2 m ² đất BHK, 90,1 m ² đất NTS đã được được UBND thị xã Lai Châu cấp giấy CNQSD đất số BQ 185 387 ngày 01/11/2013. Phần diện tích 14,6 m ² đất BHK quy chủ cho bà Vàng Thị Cổ, hiện trạng do gia đình bà Vàng Thị Niêng sử dụng có cùng nguồn gốc với giấy chứng nhận QSD đất trên, nguyên nhân chồng lấn là do bản đồ địa chính quy chủ có sự nhầm lẫn, sai sót. Toàn bộ diện tích thu hồi gia đình bà Niêng sử dụng ổn định không tranh chấp với ai.				
b	Về tài sản vật kiến trúc				29.283.508
	<i>Tài sản, vật kiến trúc trên đất do gia đình bà Vàng Thị Niêng xây dựng năm 2003 không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tài sản tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất của dự án đang thực hiện, gia đình bà Niêng sử dụng ổn định không tranh chấp với ai</i>				
1	Kè đá xây (3,2*0,7*1,2) kè suối	m ³	2,7	392.700	1.055.578
2	Kè đá xây (32,5*1,9*0,5) kè suối	m ³	30,9	392.700	12.124.613
3	Kè đá xây kè ao (7*1,2*0,4)	m ³	3,4	392.700	1.319.472

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
4	Kè đá xây kè ao (4*0,4*1,2) bị ảnh hưởng	m ³	1,9	392.700	753.984
5	Kè đá xây kè ao (1,7*0,4*2) bị ảnh hưởng	m ³	1,4	392.700	534.072
6	Kè đá xây (23*1,7*0,4) kè ao	m ³	15,6	392.700	6.141.828
3	Ao đào không phân biệt đất cấp (90,1m ² *1,4m)	m ²	126,1	58.300	7.353.962
c	Về cây cối hoa màu (một số cây cối nằm giáp bờ ao, bờ suối ranh giới thu hồi)				1.392.000
1	Cây đào bán kính phát tán 2-4 m (trồng giáp bờ suối)	Cây	1,0	480.000	480.000
2	Cây lầy gỗ đường kính từ 5-10 cm	Cây	2,0	30.000	60.000
3	Cây chuối cao trên 1,2m chưa có buồng (trồng giáp bờ suối +ao)	Cây	20,0	24.000	480.000
4	Cây chuối cao dưới 1,2m (trồng giáp bờ suối +ao)	Cây	10,0	18.000	180.000
5	Cây đu đủ cho thu hoạch	Cây	1,0	144.000	144.000
6	Rau màu gối vụ	m ²	5,0	9.600	48.000
d	Về chính sách hỗ trợ				12.949.200
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nuôi trồng thủy sản	đồng/m ²	90,1	108.000	9.730.800
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác	đồng/m ²	29,8	108.000	3.218.400
3	Hộ gia đình ông Thảo Văn Đức				
	Địa chỉ: bản Tả Làn Than, phường Tân Phong thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				122.919.150
a	Về đất				21.945.600
1	Diện tích thu hồi	m ²	609,6		
2	Loại đất				
	Đất nuôi trồng thủy sản	m ²	35,3	36.000	1.270.800
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	552,2	36.000	19.879.200
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (gia đình tự ý chuyển đổi nuôi trồng thủy sản)	m ²	22,1	36.000	795.600
	Vị trí (VT1) (thửa số 49, 50, 156 TBD 22; thửa số 151 TBD 23)				



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
	<p>Nguồn gốc:</p> <p>- Phần diện thu hồi thuộc thửa 49, 50 tờ bản đồ thu hồi số 22 có nguồn gốc: đối chiếu trên bản đồ địa chính có 35,3 m² đất NTS, 10,1m² đất BHK quy chủ cho đã được UBND thị xã Lai Châu cấp giấy chứng nhận QSD đất số BQ 185 388 ngày 01/11/2013. Phần diện tích 5,5m² đất BHK quy chủ cho bà Vàng Thị Niêng, hiện trạng do gia đình ông Thảo Văn Đức sử dụng có cùng nguồn gốc với giấy chứng nhận QSD đất trên, nguyên nhân chồng lấn là do bản đồ địa chính quy chủ có sự nhầm lẫn, sai sót. Toàn bộ diện tích đất trên gia đình ông Đức sử dụng ổn định không tranh chấp.</p> <p>- Phần diện thu hồi thuộc thửa 52, 156 tờ bản đồ thu hồi số 22 có nguồn gốc: Gia đình ông Đức khai hoang năm 1991 sử dụng ổn định không tranh chấp, phần diện tích chồng lấn cụ thể: 16,5m² tại thửa 144, 20,6m² tại thửa 54 TBĐ 22. Phần diện tích 11,1m² thuộc thửa 144 TBD 22 là đất thủy lợi do UBND phường Tân Phong quản lý do sai số trong các lần đo đạc và có nguồn gốc khai hoang trước năm 1993 sử dụng là đất BHK, gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp.</p> <p>- Phần diện thu hồi thuộc thửa 151 tờ bản đồ thu hồi số 22 có nguồn gốc: Đất gia đình ông Đức khai hoang trước năm 1993 sử dụng ổn định không tranh chấp, phần diện tích 11,1m² thuộc thửa 144 TBD 22 là đất thủy lợi do UBND phường Tân Phong quản lý là do sai số trong các lần đo đạc, thực tế ông Đức sử dụng ổn định không tranh chấp nguồn gốc khai hoang trước năm 1993 loại đất BHK sử dụng ổn định không tranh chấp</p>				
b	Về tài sản vật kiến trúc				28.266.825
	<i>Tài sản, vật kiến trúc trên đất do gia đình ông Thảo Văn Đức tạo lập năm 1998 không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tài sản tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất của dự án đang thực hiện, gia đình bà Niêng sử dụng ổn định không tranh chấp với ai</i>				
1	Ké đá xây bờ ao (3,2*0,4*1,7)	m ³	2,2	392.700	854.515
2	Ké đá xây bờ ao (2,2*3,2*0,5)	m ³	3,5	392.700	1.382.304
3	Ao đào không phân biệt đất cấp (1,5m*35,3 m ²)	m ³	53,0	58.300	3.086.985
4	Kè xây gạch đỏ tường 22 (0,22*2,1*22) (hỗ trợ bằng 50% theo mục c khoản 5 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND) (tính bằng xây, trát các kết cấu, xây gạch chỉ)	m ³	10,2	278.300	2.828.641
5	Kè đá xây (0,5*0,3*22) kè suối	m ³	3,3	392.700	1.295.910
6	Kè xây gạch đỏ (0,55*0,64*1,9)*3 kè suối	m ³	2,0	987.800	1.981.922
7	Tam cấp xây gạch bi (1,9*0,6*0,32)*9	m ³	3,3	546.700	1.794.925
8	Tường xây gạch bi tường 12cm (6*0,6)	m ²	3,6	127.600	459.360
9	Ống nhựa PVC Φ 110	m	30,0	63.000	1.890.000
10	Hào đào thủ công (0,75*0,5*30)	m ³	11,3	82.500	928.125
11	Kè xây đá (1,6*0,55*22) kè chống sạt lở đất	m ³	19,4	392.700	7.602.672
12	Kè xây đá (1,8*0,5*10) kè chống sạt lở đất	m ³	9,0	392.700	3.534.300
13	Bê tông cốt thép (cột điện) (5*0,3*0,3)	m ³	0,5	1.393.700	627.165
c	Về cây cối hoa màu				9.256.725
1	Cây bưởi bán kính phát tán từ 2 đến 4m	Cây	1,0	480.000	480.000



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
2	Cây bưởi bán kính phát tán từ 1 đến 2m	Cây	3,0	360.000	1.080.000
3	Cây nhãn bán kính phát tán từ 1 đến 2m	Cây	2,0	420.000	840.000
4	Cây khế bán kính phát tán từ 2 đến 4m	Cây	1,0	360.000	360.000
5	Cây ăn quả trồng hạt năm thứ 2	Cây	20,0	66.000	1.320.000
6	Cây lấy gỗ d=10-25 cm	Cây	5,0	42.000	210.000
7	Sản lượng cá nằm trong phạm vi thu hồi 0,3kg* 22,1 m ² (hỗ trợ bằng 50% theo mục c khoản 5 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	đồng/kg	6,6	32.500	215.475
8	Sản lượng cá nằm trong phạm vi ảnh hưởng 0,3kg* 423,8 m ² (sử dụng không đúng sử dụng không đúng hỗ trợ bằng 50% theo mục c khoản 5 Điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)	đồng/kg	127,1	32.500	4.132.050
9	Cây ôi trồng hạt năm thứ 4	Cây	1,0	192.000	192.000
10	Cây xoài bán kính phát tán từ 1-2 m	Cây	1,0	360.000	360.000
11	Rau màu gói vụn	m ²	7,0	9.600	67.200
d	Về chính sách hỗ trợ				63.450.000
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nuôi trồng thủy sản	đồng/m ²	35,3	108.000	3.812.400
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác	đồng/m ²	552,2	108.000	59.637.600
4	Hộ gia đình ông Lý Văn Mẫn				
	Địa chỉ: bản Tả Làn Than, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				20.787.600
a	Về đất				2.768.400
1	Diện tích thu hồi	m ²	76,9		
2	Loại đất				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	76,9	36.000	2.768.400
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Diện tích đất thu hồi đối chiếu bản đồ địa chính phường quy chủ như sau: 73,7m ² đất BHK quy chủ cho ông Lý Văn Mẫn, 3,2 m ² đất BHK quy chủ cho ông Lý A Xi. Hiện trạng toàn bộ diện tích trên do gia đình ông Lý Văn Mẫn sử dụng có nguồn gốc do gia đình khai hoang trước năm 1983, Hiện tại gia đình ông Mẫn sử dụng ổn định không tranh chấp với ai. Bản đồ địa chính quy chủ như trên là có sự nhầm lẫn, sai sót				



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
b	Về tài sản vật kiến trúc				7.854.000
	<i>Tài sản vật kiến trúc rên do gia đình ông Lý Văn Mẫn xây dựng năm 1998, không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tài sản tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất củ dự án đang thực hiện, gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp với ai</i>				
1	Kè đá xây bờ suối (25*0,4*2)	m ³	20,0	392.700	7.854.000
c	Về cây cối hoa màu				1.860.000
1	Cây tre đường kính >10 cm	Cây	20,0	48.000	960.000
2	Cây tre đường kính từ 5-10 cm (bị ảnh hưởng)	Cây	30,0	30.000	900.000
c	Về chính sách hỗ trợ				8.305.200
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác	đồng/m ²	76,9	108.000	8.305.200
5	Hộ gia đình ông Lý A Xi				
	Địa chỉ: bản Tả Làn Than, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				53.589.882
a	Về đất		249,1		8.967.600
1	Diện tích thu hồi	m ²			
2	Loại đất				
	Đất nuôi trồng thủy sản	m ²	233,7	36.000	8.413.200
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	15,4	36.000	554.400
	Vị trí (VT1) (thửa số 71, 91 TBD 22)				
	Nguồn gốc: Diện tích 249,1 m ² đất thu hồi đối chiếu bản đồ địa chính của phường quy chủ như sau: 223,7m ² đất NTS, 25,2m ² đất BHK đã được UBND thị xã Lai Châu cấp giấy chứng nhận số BQ 185 373 ngày 01/11/2013 cho ông Lý A Xi. Phần diện tích 0,2m ² đất NHK quy chủ cho ông Lý Văn Mẫn, hiện trạng do gia đình ông Lý A Xi sử dụng có cùng nguồn gốc với giấy chứng nhận trên, nguyên nhân chồng lấn là do bản đồ địa chính quy chủ có sự nhầm lẫn, sai sót. Toàn bộ diện tích đất trên gia đình ông Xi sử dụng ổn định không tranh chấp.				
b	Về tài sản vật kiến trúc				17.719.482
	<i>Tài sản vật kiến trúc tạo lập trên đất do gia đình ông Lý A Xi tạo lập từ năm 2003, không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất của dự án đang thực hiện, gia đình ông Xi sử dụng ổn định không tranh chấp với ai.</i>				
1	Kè đá xây bờ ao (18*0,6*2)	m ³	21,6	392.700	8.482.320
2	Kè đá xây bờ ao (4*0,6*2,0) bị ảnh hưởng không sử dụng được	m ³	4,8	392.700	1.884.960
3	Ao đào bằng máy trong phạm vi dưới 50m (2*233,7 m ²)*90%	m ³	420,7	11.000	4.627.260



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
4	Ao đào không phân biệt cấp đất (2*233,7 m ²) *10%	m ³	46,7	58.300	2.724.942
c	Về Chính sách hỗ trợ				26.902.800
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất nuôi trồng thủy sản	đồng/m ²	233,7	108.000	25.239.600
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác	đồng/m ²	15,4	108.000	1.663.200
6	Hộ gia đình ông Lý A Di				
	Địa chỉ: bản Tả Làn Than, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				73.691.192
a	Về đất				14.828.400
1	Diện tích thu hồi	m ²	411,9		
2	Loại đất				
	Đất nuôi trồng thủy sản	m ²	277,3	36.000	9.982.800
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	134,6	36.000	4.845.600
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Diện tích 411,9m ² đất thu hồi đối chiếu bản đồ địa chính được quy chủ như sau: 246m ² đất NTS, 122,7 đất BHK đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận QSD đất số BQ 185 359 ngày 01/1/2013. Phần diện tích 1,1m ² đất BHK quy chủ cho ông Lý A Xi, diện tích 42,1 m ² đất DTL quy chủ UBND phường hiện trạng do gia đình ông Lý A Di sử dụng có cùng nguồn gốc với giấy chứng nhận trên, nguyên nhân chồng lấn là do bản đồ địa chính quy chủ có sự nhầm lẫn, sai sót. Toàn bộ diện tích đất trên gia đình ông Di sử dụng ổn định không tranh chấp.				
b	Về tài sản vật kiến trúc				39.841.208
	<i>Tài sản vật kiến trúc tạo lập trên đất do gia đình ông Lý A Di tạo lập từ năm 2004, không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất của dự án đang thực hiện, gia đình ông Xi sử dụng ổn định không tranh chấp với ai.</i>				
1	Kè đá xây bờ ao (20*0,5*2)	m ³	20,0	392.700	7.854.000
2	Kè đá xây bờ ao (10*0,5*2,5)	m ³	12,5	392.700	4.908.750
3	Rãnh thoát nước ngoài nhà xây gạch trát hoàn chỉnh	m	12,0	115.500	1.386.000
4	Ao đào không phân biệt đất cấp (2*72 m ²)	m ³	144,0	58.300	8.395.200
5	Kè đá xây bờ ao (19*0,6*2)	m ³	22,8	392.700	8.953.560

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
6	Kè đá xây bờ ao (4*0,6*2,0) bị ảnh hưởng không sử dụng được	m ³	4,8	392.700	1.884.960
7	Ao đào bằng máy trong phạm vi dưới 50m (2*205,3 m2)*90%	m ³	369,5	11.000	4.064.940
8	Ao đào không phân biệt cấp đất (2*205,3 m2) *10%	m ³	41,1	58.300	2.393.798
c	Về cây cối hoa màu				19.021.584
1	Cây lấy gỗ đường kính từ 10-25 cm	Cây	7,0	42.000	294.000
2	Cây lấy gỗ đường kính 40 cm; h 6m: 3	Cây	2,3	480.000	1.085.184
3	Cây cỏ voi	m ²	120,0	4.800	576.000
4	Sản lượng cá nằm trong phạm vi thu hồi (72m ² *0,3kg)	Cây	21,6	65.000	1.404.000
5	Sản lượng cá nằm trong phạm vi ảnh hưởng (803,2m ² *0,3kg)	Cây	241,0	65.000	15.662.400
7	Hộ gia đình ông Nguyễn Quang Hưng				
	Địa chỉ: bản Tả Làn Than, phường Tân Phong thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				
					85.598.640
a	Về đất				3.674.970
1	Diện tích thu hồi	m ²	104,7		
2	Loại đất				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	104,7	36.000	3.769.200
	Truy thu nghĩa vụ tài chính (gia đình chưa làm đăng ký biến động theo quy định)	m ²	104,7	-900	-94.230
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Đất ông Nguyễn Quang Hưng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Vàng Thị Cỏ tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 28 quyền số 01 -SCT/HĐGD ngày 03/10/2018 gia đình chưa đăng ký biến động đất đai. Đất của bà Cỏ được cấp giấy chứng nhận QSD đất số BQ 327 288 ngày 06/6/2014. Phần diện tích đất thu hồi thuộc thửa 144, TĐĐ địa chính số 22, quy chủ đất DGT do UBND phường quản lý thực tế do gia đình ông Hưng sử dụng có cùng nguồn gốc với giấy chứng nhận trên, nguyên nhân chồng lấn là do bản đồ địa chính quy chủ có sự nhầm lẫn, sai sót. Toàn bộ diện tích đất trên gia đình ông Di sử dụng ổn định không tranh chấp.				
b	Về tài sản vật kiến trúc				70.616.070
	<i>Tài sản vật kiến trúc tạo lập trên đất do gia đình bà Vàng Thị Cỏ tạo lập từ năm 2013, không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất của dự án đang thực hiện, hiện gia đình ông Hưng sử dụng ổn định không tranh chấp với ai.</i>				
1	Kè đá xây giữ đất (32*4*0,7)	m ³	89,6	392.700	35.185.920
2	Lưới B40 cọc tre, gỗ (33*1,5)	m ²	49,5	100.100	4.954.950
3	Kè đá xây giữ đất giáp với nhà ông Cỏ (5*4*0,6)	m ³	12,0	392.700	4.712.400
4	Kè đá xây giữ đất bị ảnh hưởng không sử dụng được Cỏ (20*4*0,8)	m ³	64,0	392.700	25.132.800

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
5	Ống nhựa PVC Φ 110	m	10,0	63.000	630.000
c	Về chính sách hỗ trợ				11.307.600
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác	đồng/m ²	104,7	108.000	11.307.600
8	Hộ gia đình ông Thảo Văn Đáp				
	Địa chỉ: bản Tả Làn Than, phường Tân Phong thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				
					23.813.920
a	Về đất				2.098.800
1	Diện tích thu hồi	m ²	58,3		
2	Loại đất				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	58,3	36.000	2.098.800
	Vị trí (VT1) (thửa số 89 TBD 22)				
	Nguồn gốc: Diện tích 58,3 m ² đất thu hồi đối chiếu trên bản đồ địa chính quy chủ như sau: 55,8 m ² đất BHK quy chủ cho ông Thảo Văn Đáp, 2,5 m ² đất quy đất thủy lợi DTL do UBND phường quản lý, hiện trạng toàn bộ diện tích đất trên do gia đình ông Đáp sử dụng có cùng nguồn gốc được UBND thị xã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 227 697. hiện tại gia đình ông Đáp sử dụng ổn định không tranh chấp với ai. Bản đồ địa chính quy chủ như trên là có sự nhầm lẫn, sai sót				
b	Về tài sản vật kiến trúc				15.418.720
	<i>Tài sản vật kiến trúc tạo lập trên đất do gia đình ông Đáp tạo lập từ năm 1998, không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất của dự án đang thực hiện, hiện gia đình ông Đáp sử dụng ổn định không tranh chấp với ai.</i>				
1	Kè đá xây (bờ suối) (1,4*0,6*35)	m ³	29,4	392.700	11.545.380
2	Kè đá xây (bờ suối) (1,4*0,6*5) bị ảnh hưởng không sử dụng được	m ³	4,2	392.700	1.649.340
3	Ống nhựa HDPE Φ 110	m	16,0	139.000	2.224.000
c	Về chính sách hỗ trợ				6.296.400
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác	đồng/m ²	58,3	108.000	6.296.400
Phân thuộc địa phận Đông Phong					
1	Hộ gia đình ông Đình Tân Chính				
	Địa chỉ: Tò 22, phường Đông Phong thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b)				
					318.602.322

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
a	Về đất				27.979.200
1	Diện tích thu hồi	m ²	777,2		
2	Loại đất				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	777,2	36.000	27.979.200
	Vị trí (VT1) (thửa đất số 110; 111; 112 TBD 23)				
	Nguồn gốc: Được Nhà nước cấp GCNQSD đất số CM 642547, CM 642548, CM 642546 do UBND thành phố cấp ngày 04/9/2018. Đất gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp				
b	Về tài sản vật kiến trúc				290.623.122
	Phần diện tích đất thu hồi đợt 1				
	(Tài sản tạo lập không đúng mục đích sử dụng đất, khi tạo lập không bị lập biên bản vi phạm hành chính về xây dựng, tạo lập trước kế hoạch sử dụng đất của dự án: Đường Đình Bộ Lĩnh, thành phố Lai Châu, gia đình sử dụng ổn định không tranh chấp)				
1	Nhà xây gạch bi T12cm mái lợp bro xi măng, trần nhựa, không hiên, nền láng vữa VXM (7.67*14.5) Cao 3,1	m ²	111,2	1.534.500	85.329.709
2	Nhà xây gạch bi T12cm mái lợp bro xi măng, trần nhựa, không hiên, nền láng vữa VXM (3,9*14,5) Cao 3,1	m ²	56,6	1.534.500	43.387.988
3	Xí xôm	Cái	3,0	90.000	135.000
4	Bê phốt xây gạch bi T12cm (1.2*2*1.5)*2	m ³	7,2	644.215	2.319.174
5	Nền BT đá dăm dày 10cm (7.67*2)	m ²	15,3	83.600	641.212
6	Bán mái khung sắt lợp tôn (4*12.3)	m ²	49	334.400	8.226.240
7	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (4*12,3) (Phần diện tích nằm dưới bán mái khung sắt lợp tôn)	m ²	49	83.600	2.056.560
8	Ngõ bê tông đá dăm dày 10cm (7.7*13.8)	m ²	106,3	83.600	4.441.668
9	Nền BT đá dăm dày 10 cm (3.9*2)	m ²	7,8	83.600	326.040
	Tài sản phục vụ sản xuất nông nghiệp (xây dựng đúng mục đích sử dụng đất hỗ trợ bằng 100% theo mục c khoản 7 điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND)				
10	Kè suôi xây đá (8*1,7*0,6)	m ³	8,2	392.700	3.204.432
11	Kè xây gạch bi T12 (11.6*1.4) (kè giữ đất)	m ²	16,2	127.600	2.072.224
12	Kè xây đá (4*1,8*0,6)	m ³	4,3	392.700	1.696.464
13	Kè xây đá (3*1,8*0,6)	m ³	3,2	392.700	1.272.348
14	Bóc tách từ Bê xây gạch đỏ T11 không nắp diện tích bê 5,04 m2				
	Tường xây gạch đỏ tường 11cm (10*1)	m ²	10,0	273.900	2.739.000
	Tấm đan bê tông không cốt thép (đáy bê)(0,1*2.8*1.8)	m ³	0,5	852.500	429.660
	Trát tường VXM không đánh màu (10*1)*2	m ²	20,0	27.500	550.000
15	Tường xây gạch bi T12 cm (1.4*4)	m ²	5,6	127.600	714.560

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
16	Tường xây gạch bi T12 cm (13*0.5)	m ²	6,5	127.600	829.400
17	Tường xây gạch bi T12 cm (3*1.6)	m ²	4,8	127.600	612.480
18	Rãnh thoát nước ngoài nhà xây hoàn chỉnh không nắp (nằm dọc theo tường bao)	m	13,0	115.500	1.501.500
19	Lưới B40 cọc tre, gỗ (1,8*15)	m ²	27,0	100.100	2.702.700
20	Kè đá xây (2.3*13*0.6) giáp bờ suối	m ³	17,9	392.700	7.045.038
21	Bó bờ xây hoàn chỉnh	m	15,0	48.400	726.000
22	Ống HDPE Φ20	m	20,0	8.300	166.000
23	Ống PPR Φ20	m	60,0	23.400	1.404.000
24	Cọc BTCT (1.4*0.15*0.1)*7 (Cọc bê tông nằm trên tường bao)	m ³	0,1	1.393.700	204.874
	Tài sản ảnh hưởng do tháo dỡ công trình không sử dụng được (xây dựng đúng mục đích sử dụng đất hỗ trợ bằng 100% theo mục c khoản 7 điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND)				
25	Tường xây gạch bi T12 cm (1.4*5)	m ²	5,6	127.600	714.560
26	Rãnh thoát nước ngoài nhà xây hoàn chỉnh không nắp	m	8,0	115.500	924.000
27	Lưới B40 cọc tre, gỗ (1.8*15)	m ²	27,0	100.100	2.702.700
28	Tường xây gạch bi T12 cm (8*0.5)	m ²	6,5	127.600	829.400
29	Kè đá xây (2.3*10*0.6) giáp bờ suối	m ³	13,8	392.700	5.419.260
	Tài sản là cầu đi qua suối và cống để vào đất của gia đình nằm trên đất công cộng				
30	Kè đá xây (9*0.6*0.5) cống vào	m ³	2,7	392.700	1.060.290
31	Trụ cống xây gạch bi (0.6*0.6*2.7)*2 giáp bờ suối	m ³	1,9	546.700	1.062.785
32	Cống khung sắt lưới B40 (1.9*3.7)	m ²	7,0	123.200	866.096
33	Tường xây gạch bi T12 (4.5*1.4)	m ²	6,3	127.600	803.880
34	Cống cuốn D = 1000	m	12,0	295.405	3.544.860
	Phân diện tích đất thu hồi đợt 2				
1	Nhà xây gạch bi T12 mái lợp bro xi măng, nền lát gạch liên doanh, trần nhựa, có hiên bê tông (13*6.7) cao 3,4 m	m ²	87,1	1.798.500	78.324.675
2	Nhà vệ sinh đồ mái bằng BTCT tường 12 cm, nền lát gạch liên doanh (1.85*2.5)*2	m ²	9,3	1.681.020	7.774.718
3	Chậu rửa (hỗ trợ di chuyển bằng bình nóng lạnh)	Cái	2,0	145.200	145.200
4	Xí bệt	Cái	2,0	1.000.000	1.000.000
5	Bê phốt xây gạch bi tường 12 cm (2.2*1.8*1.5)	m ³	5,9	644.215	1.913.319
6	Bê nước sinh hoạt xây gạch đỏ T11 không nắp (1*2.8*1.8)	m ³	5,0	842.600	2.123.352
7	Bê xây gạch bi T12 có nắp bê tông (2.4*1.9*1.8)	m ³	8,2	644.215	2.643.858
8	Bán mái khung sắt lợp tôn (7m2)	m ²	7,0	334.400	1.170.400
9	Bóc tách từ bê đựng nước	m ³			
	Tường xây gạch bi tường 12cm (7*1,2)	m ²	8,4	127.600	535.920



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
	Bê tông không cốt thép (đáy bể) (0,1*2*1,5)	m ³	0,3	852.500	127.875
	Trát tường VXM không đánh màu (7*1,2)*2	m ²	16,8	27.500	231.000
10	Bê phốt xây gạch bi tường 12 cm không nắp (2.24*2.8*1.3)	m ³	8,2	483.395	1.970.705
2	Hộ gia đình bà Trần Thị Hằng				
	Địa chỉ: Tổ 22 - phường Đông Phong, thành phố Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				
					103.052.043
a	Về đất				12.960.000
1	Diện tích thu hồi	m ²	360,0		
2	Loại đất				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	360,0	36.000	12.960.000
	Vị trí (VT1) (thửa số 109 TBD 23)				
	Nguồn gốc: Đất của gia đình bà Trần Thị Hằng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 642 545 cấp ngày 04/9/2018 sử dụng ổn định không tranh chấp				
b	Về tài sản vật kiến trúc (phần xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất hỗ trợ bằng 50% theo mục c khoản 7 điều 21 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND) nhận chuyển nhượng của gia đình ông Đinh Tân Chính năm 2018 tài sản nhà ông Đinh Tân Chính xây dựng từ năm 2011 không bị lập biên bản vi phạm xây dựng				87.314.565
1	Nhà xây gạch bi T12 cm mái lợp bro xi măng, nền láng VXM trần nhựa, không hiên (4.3*14.5)	m ²	62,4	767.250	47.838.038
2	Xí xôm	Cái	1,0	45.000	45.000
3	Bê phốt xây gạch bi tường 12 cm (1.2*2*1.5)	m ³	3,6	358.105	1.289.178
4	Nền BT đá dăm dày 10cm (4.3*2)	m ²	8,6	41.800	359.480
	Tài sản phục vụ sản xuất nông nghiệp				
5	Bóc tách từ nhà lán tạm	m ²	16,0		-
	Mái lợp tôn (4*4)	m ²	16,0	115.500	1.848.000
	Khung cột (tính bằng hàng rào cọc tre)	m	16,0	6.000	96.000
6	Bóc tách từ bể nước xây gạch bi có nắp BT (3*1.7*1.3)	m ³			-
	Tường xây gạch bi tường 12cm (9,4*1,3)		12,2	127.600	1.559.272
	Tấm đan BTCT đáy bể (3*1,7*0,1)		0,5	1.393.700	710.787
	Trát tường không đánh màu (9,4*1,3)*2		24,4	27.500	672.100
7	Lưới B40 cọc tre, gỗ (1.5*45)	m ²	67,5	100.100	6.756.750
8	Kè xây đá (2.2*0.6*40)	m ²	52,8	392.700	20.734.560
9	Lưới B40 cọc tre, gỗ (1.8*30)	m ²	54,0	100.100	5.405.400
c	Về cây cối hoa màu				2.777.478
1	Cây lầy gỗ h = 5, D = 45 (3 cây)	m ³	2	480.000	1.144.530

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4*5
2	Cây đu đủ cho thu hoạch	Cây	1,0	144.000	144.000
3	Cây bưởi bán kính tán 1-2m	Cây	2,0	360.000	720.000
4	Cây chuối h>1,2m	Cây	9,0	24.000	216.000
5	Cây lấy gỗ D = 10-25cm	Cây	1,0	42.000	42.000
6	Cây xoan D = 10-25cm	Cây	2,0	42.000	84.000
7	Cây xoan D=35 h = 6 (1 cây)	m ³	0,6	480.000	276.948
8	Cây xoan D = 10-25	Cây	3,0	42.000	126.000
9	Cỏ voi	m ²	5,0	4.800	24.000
3	Hộ gia đình ông Hằng Cang Dinh và bà Giảng Thị Lang				
	Địa chỉ: xã Nùng Nàng, Huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu				
	Tổng kinh phí được bồi thường, hỗ trợ (a+b+c)				
					3.389.952
a	Về đất				572.400
1	Diện tích thu hồi	m ²	15,9		
2	Loại đất				
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	15,9	36.000	572.400
	Vị trí (VT1)				
	Nguồn gốc: Đất gia đình ông Hằng Cang Dinh khai hoang năm trước 1993 sử dụng ổn định không tranh chấp, phần diện tích 0,1m2 đang trồng lúa trên thửa đất số 4 TBĐ 99 là đất giao thông do UBND phường quản lý là do sai số trong các lần đo đạc, phần diện tích 0,1m2 có cùng nguồn gốc do gia đình khai hoang trường năm 1993 loại đất BHK sử dụng ổn định không tranh chấp				
b	Về tài sản vật kiến trúc				1.100.352
1	Cống cuốn 100-300	m ³	3,0	144.100	432.300
2	Kè đá xây (6*0,3*0,7)	m ³	1,3	392.700	494.802
3	Hào đào thủ công (6*0,7*0,5)	m ³	2,1	82.500	173.250
c	Về chính sách hỗ trợ				1.717.200
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp (theo quy định tại Điều 16, Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu), mức hỗ trợ bằng 3 lần giá đất bằng trồng cây hàng năm khác	đồng/hộ	15,9	108.000	1.717.200

